



CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Trụ sở chính : 26 Tân Viên, P. Thượng Lý, Q. Hồng Bàng, TP. Hải Phòng
Nhà máy : Km 35, quốc lộ 10, xã Quốc Tuấn, huyện An Lão, TP. Hải Phòng
Tel : +84.225.3525195 Fax : +84.225.3824562
Email : info@lilama69-2.com.vn Web : www.lilama69-2.com.vn



Số: 1.7/CBTT- 2022

Hải Phòng, ngày 20 tháng 07 năm 2022

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

1. Tên Công ty: Công ty cổ phần Lilama 69-2
2. Mã chứng khoán: L62
3. Địa chỉ: Số 26 Tân Viên, P. Thượng Lý, Q. Hồng Bàng, TP. Hải Phòng
4. Điện thoại: 02253.525 195 Fax: 02253.824 562
5. Người thực hiện công bố thông tin: Bà Trần Thị Hường – Kế toán trưởng Công ty
6. Nội dung của thông tin công bố:
Báo cáo tài chính tổng hợp quý 2 năm 2022 của Công ty Cổ phần Lilama 69-2 bao gồm:
Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền
tệ, Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.
7. Địa chỉ Website đăng tải: <http://www.lilama69-2.com.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như k. gửi,
- Lưu.

NGƯỜI ĐƯỢC UQ CÔNG BỐ THÔNG TIN *Thu*



Trần Thị Hường

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TỔNG HỢP)

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Cho kỳ HĐSX KD từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TỔNG HỢP)

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Cho kỳ HĐSX KD từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022



CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Địa chỉ: Số 26 Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng
 Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/06/2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TỔNG HỢP)

Ngày 30 tháng 06 năm 2022

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 486.531.409.117 | 496.547.090.391 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5.1 | 2.017.534.852 | 815.923.392 |
| 1. Tiền | 111 | | 2.017.534.852 | 815.923.392 |
| Các khoản tương đương tiền | 112 | | | |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 255.229.932.342 | 293.673.290.037 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5.2 | 149.912.039.336 | 205.054.237.854 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 29.932.119.345 | 41.891.217.800 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 5.3 | 82.441.803.751 | 53.783.864.473 |
| 5. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | (7.056.030.090) | (7.056.030.090) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 227.832.572.937 | 201.925.545.575 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 5.4 | 227.832.572.937 | 201.925.545.575 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | | |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 1.451.368.986 | 132.331.387 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 5.5.a | 99.277.077 | 132.331.387 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 1.352.091.909 | |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | - | - |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 88.316.316.994 | 94.034.278.527 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 2.081.595.509 | 2.487.974.965 |
| 3. Phải thu dài hạn khác | 216 | 5.3 | 2.081.595.509 | 2.487.974.965 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 76.066.759.772 | 81.256.629.087 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5.7 | 75.302.578.411 | 76.833.335.494 |
| - Nguyên giá | 222 | | 185.906.199.311 | 179.951.204.069 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (110.603.620.900) | (103.117.868.575) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | 5.8 | - | 3.611.843.280 |
| - Nguyên giá | 225 | | - | 6.734.410.019 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | - | (3.122.566.739) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 5.6 | 764.181.361 | 811.450.313 |
| - Nguyên giá | 228 | | 1.881.110.846 | 1.881.110.846 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (1.116.929.485) | (1.069.660.533) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | 5.9 | 5.307.341.259 | 5.250.043.801 |
| 1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 5.307.341.259 | 5.250.043.801 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 4.860.620.454 | 5.039.630.674 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5.5.b | 4.860.620.454 | 5.039.630.674 |
| TỔNG TÀI SẢN | 270 | | 574.847.726.111 | 590.581.368.918 |

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Địa chỉ: Số 26 Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/06/2022

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 469.520.622.604 | 484.510.688.696 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 468.295.446.544 | 481.431.671.932 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 5.10 | 85.159.236.205 | 98.419.532.970 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 74.654.248.887 | 49.728.912.911 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 5.11 | 13.419.445.369 | 11.890.982.257 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 218.202.341 | 395.954.850 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 5.12 | 4.229.517.284 | 10.963.207.062 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | - |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 5.13 | 35.232.188.098 | 27.737.978.268 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 5.14 | 253.318.695.642 | 280.217.190.896 |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 2.063.912.718 | 2.077.912.718 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 1.225.176.060 | 3.079.016.764 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 5.14 | 1.225.176.060 | 3.079.016.764 |
| III. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 105.327.103.507 | 106.070.680.222 |
| 1. Vốn chủ sở hữu | 410 | 5.15 | 105.327.103.507 | 106.070.680.222 |
| Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 82.982.430.000 | 82.982.430.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 82.982.430.000 | 82.982.430.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 36.462.273 | 36.462.273 |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 19.854.216.596 | 19.854.216.596 |
| Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 3.333.125.863 | 3.333.125.863 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (879.131.225) | (135.554.510) |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | (135.554.510) | 2.941.776.941 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | (743.576.715) | (3.077.331.451) |
| Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | | |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG NGUỒN VỐN | 440 | | 574.847.726.111 | 590.581.368.918 |



Vũ Kế Chương

Chủ tịch HĐQT

Hải Phòng, ngày 20 tháng 07 năm 2022

Trần Thị Hương
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Đạt
Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Địa chỉ: Số 26 Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/06/2022

Mẫu số B02a-DN(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TỔNG HỢP)**

Cho kỳ hoạt động SXKD từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

| Chi tiêu | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND | |
|--|-------|-------------|------------------|-----------------|
| | | | Quý II Năm 2022 | Quý II Năm 2021 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 6.1 | 37.260.006.111 | 18.748.560.957 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | | |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 37.260.006.111 | 18.748.560.957 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 6.2 | 28.161.944.498 | 8.051.923.996 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 9.098.061.613 | 10.696.636.961 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 6.3 | 257.996.621 | 6.889.522 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 6.4 | 6.806.109.031 | 7.001.060.689 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 6.801.614.056 | 6.863.457.558 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 3.139.875.224 | 3.794.693.705 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | (589.926.021) | (92.227.911) |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 199.579.236 | 140.903.967 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | - | 20.387.005 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 199.579.236 | 120.516.962 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | (390.346.785) | 28.289.051 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 6.5 | - | 18.326.649 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | (390.346.785) | 9.962.402 |
| | | | | |
| | | | 57.113.595.971 | 63.867.339 |
| | | | 57.113.595.971 | 63.867.339 |
| | | | 39.222.884.043 | 63.867.339 |
| | | | 17.890.711.928 | 63.867.339 |
| | | | 267.813.458 | 63.867.339 |
| | | | 13.704.348.355 | 63.867.339 |
| | | | 13.698.313.380 | 63.867.339 |
| | | | 5.585.611.196 | 63.867.339 |
| | | | (1.131.434.125) | 63.867.339 |
| | | | 387.857.410 | 63.867.339 |
| | | | 20.387.005 | 63.867.339 |
| | | | 120.516.962 | 63.867.339 |
| | | | (743.576.715) | 63.867.339 |
| | | | 18.326.649 | 63.867.339 |
| | | | - | 63.867.339 |
| | | | (743.576.715) | 63.867.339 |



Vũ Kế Chương

Chủ tịch HĐQT

Hải Phòng, ngày 20 tháng 07 năm 2022

Trần Thị Hương

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Đạt

Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TỔNG HỢP)

Theo phương pháp trực tiếp


| Chỉ tiêu | Mã số | 6 tháng đầu năm 2022 | 6 tháng đầu năm 2021 |
|--|-----------|-------------------------|------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và d.thu khác | 01 | 142.421.772.485 | 97.425.124.936 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp h/hoá và d.vụ | 02 | (60.076.344.680) | (89.581.375.095) |
| 3. Tiền trả cho người lao động | 03 | (11.485.119.340) | (10.735.294.109) |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 04 | (12.312.104.398) | (13.051.935.017) |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 05 | - | - |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | 9.844.490.882 | 19.747.351.011 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | (30.860.558.849) | (3.562.075.092) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 37.532.136.100 | 241.796.634 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ & các TS dài hạn khác | 21 | - | - |
| 2. Tiền thu thanh lý, n/bán TSCĐ và các TS dài hạn khác | 22 | - | 374.000.000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | - | 15.371.040 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | - | 389.371.040 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ p/hành c/phiếu, nhận vốn góp của CSH | 31 | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | 4.356.604.937 | 29.557.916.763 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (39.748.681.951) | (35.617.810.238) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | (938.776.970) | (1.230.012.947) |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (36.330.853.984) | (7.289.906.422) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | 1.201.282.116 | (6.658.738.748) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 815.923.392 | 7.799.909.180 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỉ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 329.344 | 769.570 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) | 70 | 2.017.534.852 | 1.141.940.002 |



Vũ Kế Chương
Chủ tịch HĐQT

Hải Phòng, ngày 20 tháng 07 năm 2022


Trần Thị Hương
Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Đạt
Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Địa chỉ: Số 26 Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ báo cáo kết thúc tại ngày 30/06/2022

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đặc điểm hoạt động

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần LILAMA 69.2 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước tiền thân là Công ty lắp máy và xây dựng 69.2. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0200155547 đăng ký thay đổi lần 7 ngày 29 tháng 12 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 26 phố Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty là 82.982.430.000 đồng, tổng số cổ phần là 8.298.243 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

1.2 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo đăng ký là:

- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống cấp nước, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; Bán buôn xi măng, bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại; Bán buôn kim loại và quặng kim loại: Bán buôn sắt, thép;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại, bột kim loại;
- Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng, vận tải đường ống;
- Cho thuê máy móc thiết bị nông, lâm nghiệp; cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng; Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng; Cho thuê xe có động cơ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, khu công nghiệp;
- Thi công, lắp đặt đường dây và trạm biến áp đến 220KV; Xây dựng công trình giao thông;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại; Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại: sơn mạ thiết bị kết cấu thép;
- Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng; Trang trí nội, ngoại thất công trình; Xây dựng nhà các loại;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp; Sản xuất máy móc, thiết bị lọc bụi; Lắp đặt hệ thống điện;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị, thiết bị điện tử và quang học; Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ; Bốc xếp hàng hóa;

1.3 Cấu trúc của Công ty

Tại ngày 30/06/2022, công ty có 01 chi nhánh hạch toán độc lập, cụ thể:

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Địa chỉ: Số 26 Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ báo cáo kết thúc tại ngày 30/06/2022

| <i>Tên Chi nhánh</i> | <i>Địa chỉ</i> | <i>Hoạt động kinh doanh chính</i> |
|---|------------------------------------|-----------------------------------|
| Chi nhánh Công ty cổ phần Lilama 69-2 - Xí nghiệp lắp máy và xuất nhập khẩu | Quận Hồng Bàng thành phố Hải Phòng | Xây lắp |

2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1 Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Địa chỉ: Số 26 Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ báo cáo kết thúc tại ngày 30/06/2022

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

4.5 Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4.6 Tài sản cố định và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn.

Chi phí trả trước dài hạn là chi phí phân bổ công cụ dụng cụ có giá trị lớn, giá trị còn lại của những tài sản có nguyên giá dưới 30 triệu theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25/04/2013. Các chi phí này phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng. Thời gian phân bổ theo quy định hiện hành.

4.8 Vốn chủ sở hữu

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Địa chỉ: Số 26 Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ báo cáo kết thúc tại ngày 30/06/2022

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông/thành viên/chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ

phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

4.9 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên theo thông báo lãi của ngân hàng, vào thời điểm ngân hàng chuyển tiền vào tài khoản của Công ty.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Địa chỉ: Số 26 Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ báo cáo kết thúc tại ngày 30/06/2022

4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay phát sinh tại Công ty bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay phát sinh trong năm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng cho mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

4.11 Thuế

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp;

4.12 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả phải nộp khác và các khoản vay ngắn hạn, dài hạn.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ cho nhau trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận và Công ty có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.13 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Địa chỉ: Số 26 Tân Viên, Phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/06/2022

5 Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu năm VND |
|---------------------------------|----------------------|--------------------|
| Tiền mặt | 613.726.144 | 569.073.774 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 1.403.808.708 | 246.849.618 |
| Tiền đang chuyển | | |
| Các khoản tương đương tiền | | |
| Cộng | 2.017.534.852 | 815.923.392 |

5.2 Phải thu khách hàng

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu năm VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Phải thu của khách hàng ngắn hạn là các bên không liên quan | 149.912.039.336 | 205.054.237.854 |
| - Công ty cổ phần đầu tư phát triển và xây dựng Trí Đức | 831.787.336 | 1.831.787.336 |
| - Tổng công ty cổ phần xây lắp dầu khí Việt Nam (PVC) HĐ 02/2017 | 2.787.964.295 | 2.787.964.295 |
| - Công ty TNHH Dịch vụ Hàng Hải và tư vấn Đông Nam Á | 11.998.288.400 | 11.998.288.400 |
| - Tổng công ty Lắp máy Việt Nam- Dự án Nhiệt điện Sông Hậu số HĐ 290916/LILAMA-LI.69.2 | 6.218.597.559 | 6.218.597.559 |
| - Công ty TNHH CT điện lực Kaidi Vũ Hán Trung Quốc - VPĐH CT tại Quảng Ninh HĐ 020 | 3.251.845.934 | 3.251.845.934 |
| - Công ty TNHH xây dựng công nghiệp Olympia HĐ 616 - KS Accor Sapa | 6.583.726.324 | 7.281.731.275 |
| - Công ty CP Thiết kế công nghiệp và Hệ thống kỹ thuật Lilama 69-3 | 213.930.380 | 1.218.138.320 |
| - Công ty TNHH xây dựng Dân dụng Olympia | 4.465.664.035 | 1.816.659.572 |
| - Khách hàng khác | 113.560.235.073 | 168.649.225.163 |
| Cộng | 149.912.039.336 | 205.054.237.854 |

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Địa chỉ: Số 26 Tân Viên, Phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/06/2022

5.3 Các khoản phải thu khác

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|-----------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Ngắn hạn | 82.441.803.751 | - | 53.783.864.473 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 3.756.540.795 | - | 2.599.630.755 | - |
| Phải thu khác | 17.803.031.477 | - | 15.796.096.973 | - |
| Tạm ứng | 60.882.231.479 | - | 35.388.136.745 | - |
| Dài hạn | 2.081.595.509 | - | 2.487.974.965 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 2.081.595.509 | - | 2.487.974.965 | - |
| Cộng | 84.523.399.260 | - | 56.271.839.438 | - |

5.4 Hàng tồn kho

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|-----------------------|------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 28.956.515.534 | - | 30.833.912.010 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 653.106.532 | - | 667.980.818 | - |
| Chi phí SXKD dở dang | 198.222.950.871 | - | 170.423.652.747 | - |
| Cộng | 227.832.572.937 | - | 201.925.545.575 | - |

5.5 Chi phí trả trước

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a. Ngắn hạn | 99.277.077 | 132.331.387 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 3.186.946 | 7.361.944 |
| Các khoản khác | 96.090.131 | 124.969.443 |
| b. Dài hạn | 4.860.620.454 | 5.039.630.674 |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn | 41.756.876 | 103.602.875 |
| Chi phí sửa chữa TSCĐ | 62.587.057 | 110.687.059 |
| Các khoản khác | 4.756.276.521 | 4.825.340.740 |
| Cộng | 4.959.897.531 | 5.171.962.061 |

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Địa chỉ: Số 26 Tân Viên, Phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/06/2022

5.7 Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ HH khác | Cộng |
|----------------------------|--------------------------|---------------------|---------------------------------------|--------------------------------|-----------------|-----------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | |
| Số đầu năm | 90.797.357.024 | 57.262.725.301 | 31.354.736.705 | 536.385.039 | - | 179.951.204.069 |
| - Mua trong năm | | | | | | - |
| - Tặng khác | | 4.047.907.074 | 2.760.581.455 | | | 6.808.488.529 |
| - Thanh lý, nhượng bán | | (333.174.287) | (520.319.000) | | | (853.493.287) |
| - Giảm khác | | | | | | - |
| Số cuối kỳ | 90.797.357.024 | 60.977.458.088 | 33.594.999.160 | 536.385.039 | - | 185.906.199.311 |
| HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | |
| Số đầu năm | 37.274.159.800 | 35.699.345.926 | 29.717.193.578 | 427.169.271 | - | 103.117.868.575 |
| - Khấu hao trong năm | | | | | | 8.339.245.612 |
| - Tăng khác | 2.266.763.142 | 3.249.772.303 | 2.806.567.203 | 16.142.964 | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | - |
| - Giảm khác- Phân loại lại | | (333.174.287) | (520.319.000) | | | (853.493.287) |
| Số cuối kỳ | 39.540.922.942 | 38.615.943.942 | 32.003.441.781 | 443.312.235 | - | 110.603.620.900 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| Số đầu năm | 53.523.197.224 | 21.563.379.375 | 1.637.543.127 | 109.215.768 | - | 76.833.335.494 |
| Số cuối kỳ | 51.256.434.082 | 22.361.514.146 | 1.591.557.379 | 93.072.804 | - | 75.302.578.411 |

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Địa chỉ: Số 26 Tân Viên, Phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/06/2022

| 5.6 Tài sản cố định vô hình | Phần mềm máy vi tính <u>VND</u> | TSCĐ vô hình khác <u>VND</u> | Cộng <u>VND</u> | |
|---|--|------------------------------------|--|----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | |
| Số đầu năm | | 1.881.110.846 | 1.881.110.846 | |
| Tăng trong kỳ | | | - | |
| Số cuối kỳ | | 1.881.110.846 | 1.881.110.846 | |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN | | | | |
| Số đầu năm | | 1.069.660.533 | 1.069.660.533 | |
| Khấu hao trong kỳ | | 47.268.952 | 47.268.952 | |
| Số cuối kỳ | | 1.116.929.485 | 1.116.929.485 | |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | |
| Số đầu năm | | 811.450.313 | 811.450.313 | |
| Số cuối kỳ | | <u>764.181.361</u> | <u>764.181.361</u> | |
| 5.8 Tài sản cố định thuê tài chính | | | | |
| | Phương tiện vận tải truyền dẫn <u>VND</u> | Máy móc thiết bị <u>VND</u> | Thiết bị dụng cụ quản lý <u>VND</u> | Cộng <u>VND</u> |
| NGUYÊN GIÁ | | | | |
| Số đầu năm | 2.730.545.455 | 4.003.864.564 | - | 6.734.410.019 |
| - Thuê tài chính trong năm | | | - | - |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính | | | - | - |
| - Trả lại TSCĐ thuê tài chính | (2.730.545.455) | (4.003.864.564) | - | (6.734.410.019) |
| Số cuối kỳ | - | - | - | - |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN | | | | |
| Số đầu năm | 1.971.541.626 | 1.151.025.113 | - | 3.122.566.739 |
| - Khấu hao trong năm | 587.825.756 | 376.937.432 | - | 964.763.188 |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính | (2.559.367.382) | (1.527.962.545) | - | (4.087.329.927) |
| Số cuối kỳ | - | - | - | - |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | |
| Số đầu năm | <u>759.003.829</u> | <u>2.852.839.451</u> | - | <u>3.611.843.280</u> |
| Số cuối kỳ | - | - | - | - |
| 5.9 Xây dựng cơ bản dở dang | | | | |
| | | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> | |
| | | <u>VND</u> | <u>VND</u> | |
| Dự án đầu tư nâng cao năng lực công ty năm 2018 | | 3.006.512.568 | 3.006.512.568 | |
| Dự án đầu tư nâng cao năng lực công ty năm 2019 | | 1.560.472.163 | 1.560.472.163 | |
| Dự án đầu tư nâng cao năng lực công ty năm 2020 | | 740.356.528 | 683.059.070 | |
| Cộng | | <u>5.307.341.259</u> | <u>5.250.043.801</u> | |

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Địa chỉ: Số 26 Tân Viên, Phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/06/2022

5.10 Phải trả người bán

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|-----------------------|---------------------------------|-----------------------|---------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | 85.159.236.205 | 85.159.236.205 | 98.419.532.970 | 98.419.532.970 |
| - C.ty CP Thương Mại và Đầu Tư Thành Phúc | 1.624.525.985 | 1.624.525.985 | 1.624.525.985 | 1.624.525.985 |
| - Công ty TNHH gia công cơ khí Minh Long | 3.015.121.033 | 3.015.121.033 | 3.015.121.033 | 3.015.121.033 |
| - Công ty CP Phát triển Công nghiệp Hoàng Dương | 8.295.809.881 | 8.295.809.881 | 8.295.809.881 | 8.295.809.881 |
| - Công ty Cổ Phần Thương Mại Hàng Hóa Quốc Tế IPC | 7.358.714.653 | 7.358.714.653 | 7.358.714.653 | 7.358.714.653 |
| - Công ty Cổ phần Lilama 69-1 | 4.173.641.854 | 4.173.641.854 | 4.173.641.854 | 4.173.641.854 |
| - Phải trả khác | 60.691.422.799 | 60.691.422.799 | 73.951.719.564 | 73.951.719.564 |
| Cộng | 85.159.236.205 | 85.159.236.205 | 98.419.532.970 | 98.419.532.970 |

5.11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Số đầu năm | | Số đã thực nộp trong kỳ | | Số cuối kỳ | |
|--|-----------------------|--------------------------------|-------------------------|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị VND | Số phải nộp trong kỳ VND | Giá trị VND | Số đã thực nộp trong kỳ VND | Giá trị VND | Số cuối kỳ VND |
| a. Thuế và các khoản phải nộp | 11.890.982.257 | 1.531.463.112 | 11.890.982.257 | 3.000.000 | 13.419.445.369 | 13.419.445.369 |
| - Thuế giá trị gia tăng phải nộp | 10.054.485.126 | 444.968.049 | 10.054.485.126 | - | 10.499.453.175 | 10.499.453.175 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 265.104.374 | - | 265.104.374 | - | 265.104.374 | 265.104.374 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 93.680.450 | 19.519.963 | 93.680.450 | - | 113.200.413 | 113.200.413 |
| - Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 978.079.300 | 1.063.975.100 | 978.079.300 | - | 2.042.054.400 | 2.042.054.400 |
| - Các loại thuế khác | - | 3.000.000 | - | 3.000.000 | - | - |
| - Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 499.633.007 | - | 499.633.007 | - | 499.633.007 | 499.633.007 |
| Cộng | 11.890.982.257 | 1.531.463.112 | 11.890.982.257 | 3.000.000 | 13.419.445.369 | 13.419.445.369 |

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Địa chỉ: Số 26 Tân Viên, Phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/06/2022

5.14 Vay và nợ thuê tài chính

| TT | Nội dung | Số cuối kỳ | | Trong năm | | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Số đầu năm |
|-------------|---|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Tăng | Giảm | | | |
| a) | Vay ngắn hạn | 253.318.695.642 | 253.318.695.642 | 12.214.604.937 | 39.113.100.191 | 280.217.190.896 | 280.217.190.896 | 280.217.190.896 |
| - | Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Hải Phòng ⁽¹⁾ | 214.290.233.871 | 214.290.233.871 | 4.356.604.937 | 29.534.477.195 | 239.468.106.129 | 239.468.106.129 | 239.468.106.129 |
| - | Ngân hàng TMCP An Bình ⁽²⁾ | - | - | - | - | - | - | - |
| - | Ngân hàng TMCP quân đội ⁽³⁾ | 28.280.461.771 | 28.280.461.771 | - | 810.000.000 | 29.090.461.771 | 29.090.461.771 | 29.090.461.771 |
| - | Ngân hàng TMCP phát triển TP HCM | 7.858.000.000 | 7.858.000.000 | 7.858.000.000 | 7.858.622.996 | 7.858.622.996 | 7.858.622.996 | 7.858.622.996 |
| - | Vay cá nhân | 2.890.000.000 | 2.890.000.000 | - | 910.000.000 | 3.800.000.000 | 3.800.000.000 | 3.800.000.000 |
| b) | Vay dài hạn | 1.225.176.060 | 1.225.176.060 | - | 635.581.760 | 1.860.757.820 | 1.860.757.820 | 1.860.757.820 |
| - | Ngân hàng TMCP quân đội - CN Hải Phòng ⁽³⁾ | 1.225.176.060 | 1.225.176.060 | - | 635.581.760 | 1.860.757.820 | 1.860.757.820 | 1.860.757.820 |
| c) | Thuế tài chính | - | - | - | 1.218.258.944 | 1.218.258.944 | 1.218.258.944 | 1.218.258.944 |
| - | Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - CN Hà Nội | - | - | - | 1.218.258.944 | 1.218.258.944 | 1.218.258.944 | 1.218.258.944 |
| Cộng | | 254.543.871.702 | 254.543.871.702 | 12.214.604.937 | 40.966.940.895 | 283.296.207.660 | 283.296.207.660 | 283.296.207.660 |

d) Các khoản nợ thuê tài chính

| Thời hạn | Kỳ này năm nay | | Kỳ này năm trước | |
|--------------------|---|---------------|---|-------------------|
| | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính | Trả nợ gốc | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính | Trả tiền lãi thuê |
| Từ 1 năm trở xuống | - | - | - | - |
| Trên 1 đến 5 năm | 1.247.077.773 | 1.218.258.944 | 1.367.632.883 | 137.619.936 |
| | 28.818.829 | 28.818.829 | 1.367.632.883 | 1.230.012.947 |

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Địa chỉ: Số 26 Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 30/06/2022

5.14 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp)

(1) Khoản vay ngắn hạn ngân hàng SHB Hải Phòng theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 520/2021/HDHM-PN/SHB 110400 ngày 29/12/2021, thời hạn vay là 12 tháng, hạn mức vay tối đa là 250 tỷ đồng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh thanh toán, mở L/C phục vụ hoạt động kinh doanh chế tạo kết cấu, lắp đặt thiết bị, chế tạo, lắp máy, sản xuất và kinh doanh thiết bị lọc tĩnh điện, lãi suất vay theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản quy định trong hợp đồng thế chấp số 391/14.BĐ/133.PTV ngày 19/3/2014; Hợp đồng số 392A/14/BĐ/134.PTV ngày 19/3/2014 và Hợp đồng số 393/14.BĐ/135.PTV ngày 19/3/2014, Hợp đồng thế chấp số 17811/2014/HĐTC-QĐN/SHB 110400 ngày 28/11/2014, Hợp đồng thế chấp số: 5805/2015/HĐTC-QĐN/SHB 110400 ngày 04/05/2015, Hợp đồng thế chấp số: 14412/2016/TCQĐN/SHB/ 114000 ngày 02/12/2016, Hợp đồng thế chấp số: 360/2018/TCQĐN/SHB.110400 ngày 25/06/2018, Hợp đồng thế chấp số: 0101/2017/TCQĐN/SHB.110400 ngày 03/01/2017, Hợp đồng thế chấp số: 164/2018/TCQĐN/SHB.110400 ngày 23/03/2018, Hợp đồng thế chấp số: 303/2018/TCQĐN/SHB.110400 ngày 14/06/2018, Hợp đồng thế chấp số: 665/2018/TCQĐN/SHB.110400 ngày 05/12/2018, Hợp đồng thế chấp số: 666/2018/TCQĐN/SHB.110400 ngày 05/12/2018. Hợp đồng thế chấp số: 01/2020/TCQĐN/SHB.110400 ngày 02/01/2020. Hợp đồng thế chấp số: 426/2019/TCQĐN/SHB.110400 ngày 18/09/2019. Hợp đồng thế chấp số: 467/2019/TCQĐN/SHB.110400 ngày 25/10/2019. Hợp đồng thế chấp số: 484/2019/TCQĐN/SHB.110400 ngày 22/11/2019. Hợp đồng thế chấp số: 10/2020/TCQĐN/SHB.110400 ngày 25/02/2020. Hợp đồng thế chấp số: 38/2021/TCQĐN/SHB.110400 ngày 13/04/2021, Hợp đồng thế chấp số: 45/2021/TCQĐN/SHB.110400 ngày 29/04/2021, Hợp đồng thế chấp số: 78/2021/TCQĐN/SHB.110400 ngày 25/06/2021, Hợp đồng thế chấp số: 96/2021/TCQĐN/SHB.110400 ngày 25/08/2021, Hợp đồng thế chấp số: 113/2021/TCQĐN/SHB.110400 ngày 11/10/2021, Hợp đồng thế chấp số: 116/2021/TCQĐN/SHB.110400 ngày 23/10/2021.

(2) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Hải Phòng theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số: 31600.20.257.1339407.TD ký ngày 03/07/2020, thời hạn 12 tháng, hạn mức tín dụng là 50 tỷ đồng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động thi công xây lắp công trình và sản xuất thiết bị lọc bụi tĩnh điện của khách hàng, lãi suất theo từng khế ước nhận nợ cụ thể.

(3) Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Hải Phòng theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 25673/21MB/HĐTD ký ngày 13/12/2021, thời hạn 12 tháng, hạn mức tín dụng là 10 tỷ đồng. Mục đích sử dụng hạn mức tín dụng: Bổ sung vốn lưu động, phát hành LC, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất theo từng khế ước nhận nợ cụ thể.

(4) Khoản vay trung hạn của Ngân hàng TMCP Quân đội – CN Hải Phòng bao gồm các hợp đồng tín dụng sau:

Hợp đồng cho vay số 18791.18.257.1339407.TD ngày 03/7/2018 hạn mức cho vay 10,5 tỷ đồng; thời hạn vay là 48 tháng. Mục đích vay: Cho vay trung dài hạn phục vụ đầu tư nâng cao năng lực sản xuất công ty năm 2018. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Địa chỉ: Số 26 Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 30/06/2022

Hợp đồng cho vay số 27577.19.257.1339407.TD ngày 19/7/2019 hạn mức cho vay 2,471 tỷ đồng; thời hạn vay là 48 tháng. Mục đích vay: Cho vay trung dài hạn đầu tư thiết bị công trực và cần trực. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.

- Hợp đồng cho vay số 33837.19.257.1339407.TD ngày 11/09/2019 hạn mức cho vay 10,29 tỷ đồng; thời hạn vay là 48 tháng đối với từng kế ước nhận nợ. Mục đích sử dụng vốn vay: Tài trợ trung dài hạn để đầu tư năng lực sản xuất Công ty năm 2019. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Địa chỉ: Số 26 Tân Viên, Phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/06/2022

5.12 Chi phí phải trả

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu năm VND |
|--------------------------------|----------------------|-----------------------|
| a) Ngắn hạn | 4.229.517.284 | 10.963.207.062 |
| - Trích trước chi phí khác | 2.843.556.816 | 10.879.207.192 |
| - Trích trước lãi vay phải trả | 1.385.960.468 | 83.999.870 |
| b) Dài hạn | - | - |
| Cộng | 4.229.517.284 | 10.963.207.062 |

5.13 Các khoản phải trả, phải nộp khác

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu năm VND |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Kinh phí công đoàn | 35.232.188.098 | 27.737.978.268 |
| - Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế | 3.353.528.394 | 3.353.528.394 |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | 9.603.335.364 | 8.940.686.326 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 835.656.717 | 787.934.861 |
| + Đoàn phí công đoàn | 21.439.667.623 | 14.655.828.687 |
| + Công ty CP DV sửa chữa Lilama 69-2 | 1.053.362.021 | 1.156.298.021 |
| + Phải trả đối tượng khác | 4.687.246.804 | 4.687.246.804 |
| | 15.699.058.798 | 8.722.283.862 |
| Cộng | 35.232.188.098 | 27.737.978.268 |

5.15.1 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu năm VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Cổ đông | | |
| - Công ty CP đầu tư công nghiệp nặng Việt Hải | 11.046.560.000 | 11.046.560.000 |
| - Vốn góp của cổ đông khác | 71.935.870.000 | 71.935.870.000 |
| Cộng | 82.982.430.000 | 82.982.430.000 |

5.15.2 Cổ phiếu

| | Số cuối kỳ CP | Số đầu năm CP |
|--|------------------|------------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 8.298.243 | 8.298.243 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 8.298.243 | 8.298.243 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 8.298.243 | 8.298.243 |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 8.298.243 | 8.298.243 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 8.298.243 | 8.298.243 |
| * Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu) | 10.000 | 10.000 |

5.15.3 Các quỹ

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu năm VND |
|-----------------------------------|-------------------|-------------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển | 19.854.216.596 | 19.854.216.596 |
| - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | - | - |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 3.333.125.863 | 3.333.125.863 |

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Địa chỉ: Số 26 Tân Viên, Phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/06/2022

5.15.3 - Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| Khoản mục | Vốn đầu tư | Thặng dư vốn | Chênh lệch | Quỹ đầu tư | Quỹ khác | Lợi nhuận sau thuế | Tổng cộng |
|--------------------------|----------------|--------------|-----------------|----------------|---------------|--------------------|-----------------|
| | của chủ sở hữu | cổ phần | tỷ giá hối đoái | phát triển | thuộc VCSH | chưa phân phối | |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| 01/01/2022 | 82.982.430.000 | 36.462.273 | - | 19.854.216.596 | 3.333.125.863 | (135.554.510) | 106.070.680.222 |
| - Tăng vốn trong năm nay | - | - | - | - | - | - | - |
| - Lãi trong năm nay | - | - | - | - | - | (743.576.715) | (743.576.715) |
| - Trích lập các quỹ | - | - | - | - | - | - | - |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - | - | - |
| - Giảm vốn trong năm nay | - | - | - | - | - | - | - |
| - Phân phối lợi nhuận | - | - | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | - | - |
| 30/06/2022 | 82.982.430.000 | 36.462.273 | - | 19.854.216.596 | 3.333.125.863 | (879.131.225) | 105.327.103.507 |

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Địa chỉ: Số 26 Tân Viên, Phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TỔNG HỢP)

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/06/2022

Thông tin bổ sung cho khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

| | 6 tháng đầu năm 2022 | 6 tháng đầu năm 2021 |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| 6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| a) Doanh thu | | |
| - Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ | 57.113.595.971 | 42.251.418.622 |
| Cộng | 57.113.595.971 | 42.251.418.622 |
| 6.2 Giá vốn hàng bán | | |
| - Giá vốn bán hàng hóa, dịch vụ | 39.222.884.043 | 23.230.756.723 |
| Cộng | 39.222.884.043 | 23.230.756.723 |
| 6.3 Doanh thu hoạt động tài chính | | |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 16.169.041 | 15.579.368 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá | 23.428.755 | |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 228.215.702 | |
| Cộng | 267.813.498 | 15.579.368 |
| 6.4 Chi phí tài chính | | |
| - Chi phí lãi vay | 13.698.313.380 | 13.551.157.141 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 6.034.975 | 96.964.540 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | - | 42.957.191 |
| - Chi phí tài chính khác | - | - |
| Cộng | 13.704.348.355 | 13.691.078.872 |
| 6.5 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | (743.576.715) | 102.420.222 |
| Các khoản chi phí không được khấu trừ | - | 90.344.191 |
| - Chi phí không hợp lý | | 27.000.000 |
| - Các khoản chi phí (phạt) | | 20.387.000 |
| - Lỗ chênh lệch tỉ giá do đánh giá lại cuối kỳ | | 42.957.191 |
| Trừ các khoản thu nhập không chịu thuế | - | |
| - Lãi chênh lệch tỉ giá do đánh giá lại cuối kỳ | | |
| Tổng thu nhập chịu thuế trong kỳ | (743.576.715) | 192.764.413 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | - | 38.552.883 |

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Địa chỉ: Số 26 Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 30/06/2022

6.6 Công cụ tài chính

Quản lí rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các Công ty thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ đã trình bày tại Bảng cân đối kế toán, phần vốn thuộc sở hữu của Công ty bao gồm vốn góp và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp kế toán mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu được trình bày tại Thuyết minh số 4.12.

Quản lí rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và vận hành các chính sách nhằm kiểm soát rủi ro (phát hiện, ngăn ngừa và hạn chế ảnh hưởng của các rủi ro).

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá, lãi suất, giá hàng hóa và giá khác như giá cổ phiếu. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó.

Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các khoản nợ phải trả tài chính theo thời hạn thanh toán. Số liệu trình bày trên cơ sở dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.



Vũ Kế Chương
Chủ tịch HĐQT

Trần Thị Hương
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Đạt
Người lập

Hải Phòng, ngày 20 tháng 07 năm 2022

001
ÔNG
Ổ PI
AM.
G-

